

Số: 92/2026/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân;
hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng;
hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp
của cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hạn mức giao đất nông
nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân
đưa vào sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá
nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 139; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 176 và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai.
- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp xác định trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang, không có tranh chấp nay được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không quá 03 ha cho mỗi loại đất.
2. Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm không quá 10 ha.
3. Hạn mức giao đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha cho mỗi loại đất.
4. Hộ gia đình, cá nhân được giao nhiều loại đất trong các loại đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 ha.

Trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 05 ha; trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha.

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp mà vượt hạn mức theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước. Đối với diện tích đất nông nghiệp của cá nhân do nhận chuyển nhượng, thuê, thuê lại, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ người khác, nhận khoán, được Nhà nước cho thuê đất không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều này.

Điều 4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối

1. Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không quá 03 ha cho mỗi loại đất.
2. Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm, không quá 10 ha.
3. Hạn mức giao đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha cho mỗi loại đất.
4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối quy định tại Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đề nghị giao đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân đã tiếp nhận trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì áp dụng hạn mức theo quy định tại các Quyết định theo địa bàn tỉnh cũ trước khi sáp nhập đơn vị hành chính, cụ thể: Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng; hạn mức chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức giao đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân; hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 9 năm 2026.
2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng; hạn mức chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

b) Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho

hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

c) Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

d) Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

đ) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

e) Điều 4, Điều 6 của Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức giao đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân; hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính ;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LDVP; các đơn vị trực thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin điều hành (đăng Công TTĐT, Công báo tỉnh);
- Lưu: VT, 59. KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện